

Số: 1489/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2022

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 04 năm 2022**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 04 năm 2022 như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 04 năm 2022, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật như sau:

Các Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyên đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
2. Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;
3. Nghị định số 26/2022/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ về viên chức Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam;
4. Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;
5. Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Một số quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đã bộc lộ những hạn chế, vướng mắc, không phù hợp với thực tiễn triển khai, cần được nghiên cứu, sửa đổi hoặc bãi bỏ để đáp ứng yêu cầu mới (như: quy định pháp luật về thành lập và công nhận tập đoàn kinh tế, tổng công ty không còn phù hợp với thực tiễn, các quy định về quản trị trong tập đoàn, tổng công ty đã được quy định đầy đủ tại các văn bản pháp luật hiện hành...; cần tăng cường phân cấp, phân quyền triệt để gắn với việc kiểm tra, giám sát).

- Cần bổ sung thêm các quy định mới cho phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành (như: quy định về bán toàn bộ doanh nghiệp tại Luật số 69/2014/QH13, các quy định mới đấu giá tài sản tại Luật Đấu giá, quy định mới về quản trị doanh nghiệp tại Luật Doanh nghiệp năm 2020...).

- Tiếp tục hoàn thiện đầy đủ khung pháp lý để thực hiện sắp xếp lại DNNN theo đúng theo tinh thần Nghị quyết 12-NQ/TW năm 2017 và Văn kiện đã được Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua.

- Tạo khung pháp lý để mở rộng các hình thức sắp xếp, bao gồm: bán toàn bộ doanh nghiệp nhà nước, trong đó chú trọng các nguyên tắc thị trường, đảm bảo công khai, minh bạch.

- Tăng cường phân cấp cho Công ty mẹ (Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của Công ty mẹ là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn) quyết định việc thành lập mới, sắp xếp lại các doanh nghiệp thành viên.

c) Nội dung chủ yếu:

- Kết cấu: Nghị định được kết cấu gồm 5 Chương 55 Điều

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp về thành lập, sắp xếp lại (không bao gồm hình thức phá sản doanh nghiệp), chuyển đổi sở hữu (không bao gồm hình thức chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần), chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

- Đối tượng áp dụng:

Cơ quan đại diện chủ sở hữu. Đối với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước thì thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Doanh nghiệp.

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Về quy trình thành lập mới đã đưa ra các quy định, gồm:

(i) Các điều kiện thành lập, mức vốn điều lệ và hồ sơ thành lập doanh nghiệp: nhằm tránh việc thành lập tràn lan, gây lãng phí nguồn lực của Nhà nước.

(ii) Quy trình thành lập doanh nghiệp nhà nước: Dự thảo Nghị định quy định 03 quy trình tương ứng với 03 cấp ra quyết định thành lập doanh nghiệp, gồm: (i) Thủ tướng Chính phủ; (ii) Cơ quan đại diện chủ sở hữu; (iii) Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty mẹ. Theo đó:

+ Đối với thành lập doanh nghiệp cấp 1: Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (đối với doanh nghiệp thuộc quyền thành lập của Thủ tướng) và phê duyệt chủ trương thành lập (đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, địa phương) theo đúng quy định của Luật số 69/2014/QH13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan có trách nhiệm thẩm định việc thành lập doanh nghiệp thuộc đối tượng này.

+ Đối với thành lập doanh nghiệp cấp 2: Phân cấp cho Hội đồng thành viên/Chủ tịch Công ty mẹ quyết định, phù hợp với Đề án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Sắp xếp lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu gồm các quy định về: (i) Sáp nhập, hợp nhất, chia, tách các doanh nghiệp; (ii) Giải thể doanh nghiệp; (iv) Bán toàn bộ doanh nghiệp; (iv) Chuyển doanh nghiệp thành công ty TNHH hai thành viên trở lên.

(i) Sắp xếp lại doanh nghiệp: trong đó quy định rõ điều kiện, quy trình thủ tục thực hiện. Riêng đối với quy trình chia, tách sẽ được xem xét như quy trình thành lập công ty TNHH 1TV do dẫn tới hình thành thêm một hoặc nhiều công ty TNHH 1TV do Nhà nước sở hữu 100% vốn hoặc công ty con 100% vốn của công ty TNHH 1TV này.

(ii) Bán doanh nghiệp: trong đó quy định về thủ tục, trình tự bán doanh nghiệp. Về cơ bản, việc xử lý tài chính, xác định giá trị doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định về cổ phần hóa để đảm bảo tính chính xác, minh bạch, hiệu quả.

(iii) Giải thể doanh nghiệp: đã quy định rõ về trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp, đảm bảo việc giải thể công khai, minh bạch, hiệu quả.

(iv) Chuyển đổi thành công ty TNHH 2TV trở lên: quy định các điều kiện và nguyên tắc chuyển đổi, đồng thời thể hiện rõ quan điểm chỉ lựa chọn hình thức chuyển đổi này trong một số trường hợp nhất định (liên quan đến quốc phòng, an ninh hoặc các trường hợp khác được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

- Về chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp: quy định các trường hợp, điều kiện, nguyên tắc và trình tự, thủ tục chuyển giao doanh nghiệp theo quy định tại Điều 38 Luật số 69/2014/QH13.

2. Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết

Nghị định được ban hành để thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm phù hợp với Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học; triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021, Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Quyết định số 2230/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2021 và năm 2022. Bên cạnh đó, sau 05 năm thực hiện Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (2016 - 2021) và 03 thực hiện Nghị định số 15/2019/NĐ-CP (2019 - 2021) đã phát sinh một số tồn tại, vướng mắc đòi hỏi phải nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với tình hình thực tiễn, bảo đảm sự thống nhất với các Luật, Nghị định, quy định có liên quan vừa được Quốc hội, Chính phủ ban hành.

- Mục đích ban hành

+ Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết liệt thực hiện cải cách thủ tục hành chính (TTHC), chuyển từ cơ chế “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết TTHC trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, đẩy mạnh thực hiện TTHC trên môi trường điện tử...

+ Khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thi hành Nghị định số 143/2016/NĐ-CP, Nghị định số 15/2019/NĐ-CP và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành (Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Đầu tư...).

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 04 Điều

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong

lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Điều 2: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Điều 3: Quy định chuyển tiếp.

- Điều 4: Hiệu lực thi hành.

3. Nghị định số 26/2022/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ về viên chức Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2022.

Điều khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 20 của Nghị định:

“1. Lãnh sự danh dự đã được chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Chứng minh thư Lãnh sự danh dự còn thời hạn được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn của chứng minh thư.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Chứng minh thư Lãnh sự danh dự nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa được giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.”

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Cơ sở pháp lý

Khoản 2 Điều 36 Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam năm 1993 (Pháp lệnh 1993) của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “Chính phủ Việt Nam quy định thủ tục chấp thuận và quy chế hoạt động của viên chức lãnh sự danh dự tại Việt Nam”. Nghị định số 26/2022/NĐ-CP nhằm điều chỉnh việc chấp thuận viên chức lãnh sự danh dự (LSDD) nước ngoài tại Việt Nam và quy chế hoạt động của LSDD nước ngoài tại Việt Nam.

- Cơ sở thực tiễn

Sau hơn 20 năm thực hiện Quy chế về lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 139/2000/QĐ-TTg ngày 04/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về LSDD nước ngoài tại Việt Nam) và trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện, số lượng các Cơ quan LSDD được đề nghị thành lập mới ngày càng đông, mô hình đa dạng; một số quy định của Quy chế 139 không còn đáp ứng được tình hình và bộc lộ một số hạn chế, dẫn đến khó khăn trong việc giải quyết đề nghị của các nước trong việc thành lập, chấp thuận Cơ quan LSDD do LSDD

đứng đầu tại Việt Nam, cũng như quản lý hoạt động của các LSDD, cụ thể như: quy định về thủ tục chấp thuận LSDD: thẩm quyền chấp thuận LSDD, quốc tịch LSDD, thủ tục chấp thuận, chấm dứt, tạm dừng hoạt động của Cơ quan LSDD và LSDD; quy chế hoạt động của LSDD: quy định về khu vực lãnh sự, thực hiện các quyền ưu đãi, miễn trừ đối với Cơ quan LSDD và LSDD. Hơn nữa, nội dung Quy chế năm 2000 không còn phù hợp với thông lệ quốc tế trong việc chấp thuận, quản lý LSDD nước ngoài tại Việt Nam cũng như chưa hoàn toàn thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Việc ban hành Nghị định của Chính phủ về viên chức Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam là cần thiết; đáp ứng các yêu cầu về quản lý nhà nước đối với cơ quan LSDD và LSDD, qua đó góp phần đảm bảo lợi ích quốc gia.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 04 Chương, 21 Điều và 01 Phụ lục, gồm: quy định chung; thủ tục chấp thuận, chấm dứt hoạt động của LSDD; quy chế hoạt động của LSDD và tổ chức thực hiện. Phụ lục của Nghị định quy định mẫu “Bản khai đăng ký cấp/gia hạn/cấp lại chứng minh thư cho Lãnh sự danh dự/Tổng Lãnh sự danh dự”.

Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định hướng dẫn quy định tại Khoản 2 Điều 36 của Pháp lệnh năm 1993 về thủ tục chấp thuận LSDD nước ngoài tại Việt Nam và quy chế hoạt động của LSDD nước ngoài tại Việt Nam.

Về đối tượng áp dụng: Nghị định sẽ áp dụng đối với: Cơ quan LSDD nước ngoài tại Việt Nam; LSDD nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chấp thuận và hoạt động của LSDD nước ngoài tại Việt Nam.

Nghị định quy định nguyên tắc thực hiện chức năng lãnh sự (Điều 3); thủ tục chấp thuận, chấm dứt hoạt động của Lãnh sự danh dự (Chương II: Điều 4 đến Điều 8); quy chế hoạt động của Lãnh sự danh dự (Chương III: Điều 9 đến Điều 17); tổ chức thực hiện (Chương IV: Điều 18 đến Điều 21).

So với các quy định trước đây, Nghị định quy định cụ thể hơn về: thẩm quyền chấp thuận việc thành lập Cơ quan LSDD và trình tự thủ tục chấp thuận LSDD; quy định về khu vực lãnh sự; hồ sơ đề nghị chấp thuận LSDD; quyền và nghĩa vụ của LSDD, nhiệm kỳ của LSDD. Nghị định cũng bổ sung quy định mới về: tạm dừng thực hiện chức năng lãnh sự; nguyên tắc thực hiện chức năng lãnh sự, việc cấp, cấp lại, gia hạn Chứng minh thư LSDD; thay đổi trụ sở của LSDD; tạm dừng thực hiện chức năng lãnh sự.

4. Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 4 năm 2022.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Hoàn thiện các quy định quản lý nhà nước đối với chương trình mục tiêu quốc gia theo yêu cầu của Quốc hội tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Khắc phục tồn tại bất cập và sửa đổi quy định không còn phù hợp hướng tới phân cấp, trao quyền chủ động hơn cho địa phương trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Bổ sung, thay thế Nghị định số 161/2016/NĐ-CP chỉ có hiệu lực áp dụng cho các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, không còn hiệu lực pháp lý áp dụng được cho các năm giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, sửa đổi, thay thế một số quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg để đảm bảo thống nhất với quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu:

- Kết cấu: Nghị định được kết cấu thành 8 Chương, gồm 43 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: (1) Lập và giao kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm và hằng năm; (2) Huy động và sử dụng nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia; (3) Cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; (4) Cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia; (5) Tổ chức quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia; (6) Giám sát, đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia.

- Đối tượng áp dụng: các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

5. Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 04 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định số 28/2022/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày ký ban hành (ngày 26 tháng 4 năm 2022)

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Cơ sở ban hành chính sách tín dụng ưu đãi cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

+ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi giai đoạn 2021-2030, Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Quốc hội giao các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện Chương trình, trong đó có nhiệm vụ *đổi mới và mở rộng chính sách tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội theo hướng tăng định mức, mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số.*

+ Tại Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội quy định (điểm b mục 1.3 Điều 3): *“Tăng hạn mức bảo lãnh Chính phủ đối với trái phiếu phát hành trong nước cho NHCSXH tối đa 38,4 nghìn tỷ đồng để cho vay hỗ trợ... thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”.*

+ Tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội quy định:

“Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội. Tổng nguồn vốn cho vay tối đa là 9.000 tỷ đồng” (tiết c điểm 2 Mục II).

NHNN chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành Nghị định của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trong Quý I năm 2022.” (tiết h điểm 4 Mục IV)”

- Thực tế hoạt động tín dụng chính sách tại NHCSXH hiện nay, các chương trình tín dụng chính sách dành riêng cho đồng bào dân tộc thiểu số như: cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng DTTS; chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đã hết thời gian thực hiện năm 2020.

Vì vậy, việc ban hành Nghị định về chính sách tín dụng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 là cần thiết để tiếp nối các chính sách tín dụng giải quyết vấn đề cấp bách về đất ở, nhà ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào DTTS đã hết thời hạn thực hiện từ năm 2020, đồng thời thực hiện mục tiêu mở rộng tín dụng chính sách tạo sinh kế cho đồng bào DTTS tham gia vào các dự án phát

huy thế mạnh của địa phương, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Nội dung chủ yếu:

Nghị định số 28/2022/NĐ-CP quy định 06 chính sách tín dụng được thực hiện thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội, cụ thể:

(i) Chính sách cho vay hỗ trợ đất ở:

- Đối tượng vay vốn bao gồm: Hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, nằm trong danh sách phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Mức cho vay tối đa 50 triệu đồng/hộ; thời hạn cho vay tối đa là 15 năm. trong 5 năm đầu, khách hàng chưa phải trả nợ gốc; lãi suất cho vay: 3%/năm.

(ii) Chính sách cho vay hỗ trợ nhà ở:

- Đối tượng vay vốn bao gồm: Hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, nằm trong danh sách phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Mức cho vay tối đa 40 triệu đồng/hộ, thời hạn cho vay tối đa là 15 năm. trong 5 năm đầu, khách hàng chưa phải trả nợ gốc; lãi suất cho vay: 3%/năm.

(iii) Chính sách cho vay hỗ trợ đất sản xuất:

- Đối tượng vay vốn bao gồm: Hộ nghèo dân tộc thiểu số; Hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nằm trong danh sách phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Mức cho vay hỗ trợ đất sản xuất tối đa 77,5 triệu đồng/hộ; thời hạn cho vay tối đa 10 năm; lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

(iv) Chính sách cho vay hỗ trợ chuyển đổi nghề:

- Đối tượng vay vốn bao gồm: Hộ nghèo dân tộc thiểu số; Hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nằm trong danh sách phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Mức cho vay chuyển đổi nghề tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ. Mức cho vay chi phí học nghề tối đa bằng mức cho vay áp dụng đối với chính sách tín dụng học sinh, sinh viên quy định trong từng thời kỳ. Thời hạn cho vay tối đa 10 năm. Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

(v) Chính sách cho vay hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý:

- Đối tượng vay vốn: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hoạt động tại các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số, tham gia vào Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý, Dự án trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổng mức cho vay không vượt quá 45% tổng mức đầu tư dự án và không vượt quá 96 tỷ đồng đối với Dự án vùng trồng dược liệu quý, không vượt quá 92 tỷ đồng đối với Dự án trung tâm nhân giống.

Mức cho vay đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia Dự án trung tâm nhân giống và Dự án vùng trồng dược liệu quý do Ngân hàng Chính sách xã hội xác định cho vay căn cứ phương án sử dụng vốn và quyết định phê duyệt thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhưng không vượt quá 45% mức đầu tư của cơ sở sản xuất kinh doanh khi tham gia vào dự án.

- Thời hạn cho vay tối đa 10 năm, lãi suất cho vay 3,96%/năm

(vi) Chính sách cho vay phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị:

- Đối tượng vay vốn bao gồm: Hộ nghèo, hộ cận nghèo; Doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

- Mức cho vay, thời hạn cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia chuỗi giá trị theo Nghị định này áp dụng theo quy định hiện hành về chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo tại NHCSXH. Lãi suất cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia vào chuỗi giá trị bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.

- Mức cho vay đối với doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị tối đa là 02 tỷ đồng/khách hàng. Thời hạn cho vay tối đa là 5 năm. Lãi suất cho vay doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.

6. Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành (ngày 04 tháng 04 năm 2022).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết của Quyết định: Để thực hiện Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ. Đồng thời, với diễn biến dịch Covid-19 còn phức tạp, mức độ lây lan nhanh và rộng nên HSSV có thể phải tiếp tục học trực tuyến khi bị nhiễm Covid-19 hoặc tại địa phương có số ca nhiễm cao, do đó vẫn có nhu cầu vay vốn để mua máy tính. Bên cạnh đó, trong bối cảnh đất nước đang thực hiện công nghệ hóa, số hóa mọi lĩnh vực của đời sống, việc trang bị máy tính hoặc thiết bị điện tử cho HSSV là cần thiết.

- Mục đích ban hành Quyết định: Hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn vay vốn để mua máy tính, thiết bị đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu học tập trực tuyến khi cần thiết, đảm bảo tính công bằng trong việc tiếp cận giáo dục theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu:

- **Bố cục:** Quyết định bao gồm 16 Điều về: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; đối tượng và điều kiện vay vốn; phương thức cho vay; mục đích sử dụng vốn vay; mức vốn cho vay; đồng tiền cho vay, trả nợ; thời hạn vay; lãi suất cho vay; nguồn vốn cho vay và thời gian giải ngân nguồn vốn; phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro; hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn; chế độ báo cáo; tổ chức thực hiện; xử lý vi phạm; và điều khoản thi hành.

- **Phạm vi điều chỉnh:** Quyết định quy định về chính sách tín dụng đối với HSSV có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP.

- **Đối tượng áp dụng:** NHCSXH; Khách hàng vay vốn; Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Một số quy định chủ yếu được dư luận quan tâm:

(i) **Đối tượng vay vốn:** Học sinh các cấp đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; HSSV đang theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

(ii) **Điều kiện vay vốn:** Là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quy định của pháp luật hoặc hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (có bố hoặc mẹ hoặc bố và mẹ mất do dịch Covid-19); Không có máy tính, thiết bị đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu học tập trực tuyến và chưa được hưởng chính sách hỗ trợ máy tính, thiết bị học tập trực tuyến dưới mọi hình thức.

(iii) **Mục đích sử dụng vốn vay:** để mua máy tính, thiết bị đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu học tập trực tuyến bao gồm: máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng và các thiết bị ghi hình kỹ thuật số (webcam), thiết bị thu thanh (microphone).

(iv) **Mức vốn cho vay tối đa 10 triệu đồng/HSSV.** Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng. Lãi suất cho vay 1,2%/năm. Nguồn vốn cho vay tối đa là 3.000 tỷ đồng từ nguồn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của NHCSXH theo quy định tại Nghị quyết số 11/NQ-CP.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 04 năm 2022, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tinh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Báo Điện tử Chính phủ;
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Quốc Hoàn